

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2025

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4			
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	7210403	Thiết kế đồ họa	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	34.35	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	30.28	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 6,00$	865				
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	34.35	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	30.28	0						
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM						Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	30.78	0.5					
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2						Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	30.28	0					
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2							Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	30.28	0				
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM							Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	30.28	0				
2	7210404	Thiết kế thời trang	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	31.89	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	28.73	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 6,00$	827				
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	31.89	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	28.73	0						
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM						Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	29.23	0.5					
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2						Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	28.73	0					
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2							Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	28.73	0				
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM							Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 6.00	28.73	0				
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 7.00	36.85	0	Anh ≥ 6.00	30.84	0	Anh ≥ 180	890				
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh ≥ 7.00	37.1	0.25	Anh ≥ 6.00	31.34	0.5						
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.00	36.24	0	Anh ≥ 5.50 hoặc Trung ≥ 5.50	29.9	0	Anh ≥ 150	881				
			Ngữ văn, Tiếng Trung*2, Vật lí					Anh ≥ 5.50 hoặc Trung ≥ 5.50	30.4	0.5						
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh ≥ 6.00	36.49	0.25	Anh ≥ 5.50 hoặc Trung ≥ 5.50	30.4	0.5						

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung*2					Anh \geq 5.50 hoặc Trung \geq 5.50	29.9	0				
5	7310301	Xã hội học	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		36.88	0		31.26	0	Tiếng Việt \geq 150	886		
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						31.76	0.5				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			36.88	0		31.51	0.25				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						31.51	0.25				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						31.51	0.25				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						31.26	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						31.51	0.25				
6	7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	35.85	0		29	0	Toán \geq 180	875		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						29	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						29.25	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						29.5	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						29.25	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						29	0				
7	7340101C	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị chuỗi cung ứng)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	35.88	0		29.05	0	Toán \geq 180	875		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						29.05	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						29.3	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						29.55	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						29.3	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						29.05	0				
8	7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	34.87	0		27.45	0	Toán \geq 180	859		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						27.45	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						27.7	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						27.95	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						27.7	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						27.45	0				
9	7340115	Marketing	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.50	37.11	0		31.24	0	Toán \geq 180	895		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						31.24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						31.49	0.25				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						31.74	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						31.49	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						31.24	0				
10	7340120	Kinh doanh quốc tế	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.50	36.98	0		31.01	0	Toán \geq 180	893		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						31.01	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						31.26	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						31.51	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						31.26	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						31.01	0				
11	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	35.34	0		28.09	0	Toán \geq 180	867		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						28.09	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						28.34	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						28.59	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						28.34	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						28.09	0				
12	7340201Q	Tài chính - Ngân hàng (Chuyên ngành Tài chính quốc tế)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	29.55	0		25.15	0	Toán \geq 180	803		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						25.15	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						25.4	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						25.65	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						25.4	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						25.15	0				
13	7340301	Kế toán	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	33.43	0		26.62	0	Toán \geq 180	837		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						26.62	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						26.87	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						27.12	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						26.87	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						26.62	0				
14	7340302	Kiểm toán (Chuyên ngành Kiểm toán và Phân tích dữ liệu)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	35.14	0		27.73	0	Toán \geq 180	865		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						27.73	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						27.98	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						28.23	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						27.98	0.25				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						27.73	0					
15	7340408	Quan hệ lao động (Chuyên ngành Quản lý quan hệ lao động, Chuyên ngành Hành vi tổ chức)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	27.65	0		23.3	0	Toán \geq 150	743			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh		Anh \geq 6.00	27.65	0		23.3	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học							23.55	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							23.8	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học							23.55	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh		Anh \geq 6.00	27.65	0		23.3	0					
16	7380101	Luật	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn \geq 6.00	36.75	0	Văn \geq 6.00	31.05	0	Tiếng Việt \geq 180	884			
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						Văn \geq 6.00	31.8	0.75				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí						Văn \geq 6.00	31.55	0.5				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Văn \geq 6.00	36.75	0	Văn \geq 6.00	31.55	0.5					
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						Văn \geq 6.00	31.55	0.5				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						Văn \geq 6.00	31.55	0.5				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						Văn \geq 6.00	31.3	0.25				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí					Văn \geq 6.00	31.55	0.5					
17	7420201	Công nghệ sinh học	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	Sinh \geq 6.00	31.22	0	Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	25.27	0	ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	824			
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2						Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	25.27	0				
			Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp							Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	25.27	0			
			Toán, Sinh học*2, Hóa học		Sinh \geq 6.00	31.22	0	Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	25.27	0					
			Toán, Sinh học*2, Tin học							Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	25.27	0			
			Toán, Sinh học*2, Vật lí		Sinh \geq 6.00	31.22	0	Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	25.27	0					
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2							Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	25.27	0			
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán \geq 150	600			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
18	7440301	Khoa học môi trường	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			24	0		20	0				
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
19	7460112	Toán ứng dụng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	32.52	0	Toán \geq 5.00	26.14	0	Toán \geq 180	836		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	26.14	0			
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	32.77	0.25	Toán \geq 5.00	26.14	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	26.54	0.4			
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	26.14	0			
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						Toán \geq 5.00	26.39	0.25			
			Toán*2, Vật lí, Tin học						Toán \geq 5.00	26.54	0.4			
20	7460201	Thống kê	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	26.5	0	Toán \geq 5.00	23.5	0	Toán \geq 180	750		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	23.5	0			
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	26.75	0.25	Toán \geq 5.00	23.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	23.9	0.4			
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	23.5	0			
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						Toán \geq 5.00	23.75	0.25			
			Toán*2, Vật lí, Tin học						Toán \geq 5.00	23.9	0.4			
21	7480101	Khoa học máy tính	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	36.55	0	Toán \geq 5.00	30.27	0	Toán \geq 180	884		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	30.27	0			
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	36.8	0.25	Toán \geq 5.00	30.27	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	30.67	0.4			
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	30.27	0			
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						Toán \geq 5.00	30.52	0.25			
22	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	33.7	0	Toán \geq 5.00	26.78	0	Toán \geq 180	847		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	26.78	0			
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	33.95	0.25	Toán \geq 5.00	26.78	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		Truyền thông đại chúng	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					Toán ≥ 5.00	27.18	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					Toán ≥ 5.00	26.78	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					Toán ≥ 5.00	27.03	0.25				
23	7480103	Kỹ thuật phần mềm	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.50	36.19	0	Toán ≥ 5.00	29.58	0	Toán ≥ 180	878		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					Toán ≥ 5.00	29.58	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.50	36.44	0.25	Toán ≥ 5.00	29.58	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					Toán ≥ 5.00	29.98	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					Toán ≥ 5.00	29.58	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					Toán ≥ 5.00	29.83	0.25				
24	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường nước)	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán ≥ 150	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			24	0		20	0				
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
25	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.50	35.52	0	Toán ≥ 5.00	28.3	0	Toán ≥ 160	868		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					Toán ≥ 5.00	28.3	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.50	35.77	0.25	Toán ≥ 5.00	28.3	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					Toán ≥ 5.00	28.7	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					Toán ≥ 5.00	28.3	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 6.50	35.52	0	Toán ≥ 5.00	28.55	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					Toán ≥ 5.00	28.7	0.4				
26	7520201	Kỹ thuật điện	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 6.50	34.68	0	Toán ≥ 5.00	27.36	0	Toán ≥ 160	857		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					Toán ≥ 5.00	27.36	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 6.50	34.93	0.25	Toán ≥ 5.00	27.36	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					Toán ≥ 5.00	27.76	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					Toán ≥ 5.00	27.36	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 6.50	34.68	0	Toán ≥ 5.00	27.61	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					Toán ≥ 5.00	27.76	0.4				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
27	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	35.06	0	Toán \geq 5.00	27.59	0	Toán \geq 160	861			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	27.59	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	35.31	0.25	Toán \geq 5.00	27.59	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	27.99	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	27.59	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán \geq 6.50	35.06	0	Toán \geq 5.00	27.84	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						Toán \geq 5.00	27.99	0.4				
28	7520207T	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành Kỹ thuật thiết kế vi mạch bán dẫn)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	35.96	0	Toán \geq 5.00	29.15	0	Toán \geq 160	875			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	35.96	0	Toán \geq 5.00	29.15	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí		Toán \geq 6.50	35.96	0	Toán \geq 5.00	29.55	0.4					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán \geq 6.50	35.96	0	Toán \geq 5.00	29.4	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						Toán \geq 5.00	29.55	0.4				
29	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	35.94	0	Toán \geq 5.00	29.1	0	Toán \geq 160	874			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	29.1	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	36.19	0.25	Toán \geq 5.00	29.1	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	29.5	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	29.1	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán \geq 6.50	35.94	0	Toán \geq 5.00	29.35	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						Toán \geq 5.00	29.5	0.4				
30	7520301	Kỹ thuật hóa học	Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	x	Hóa \geq 6.00	34.48	0	Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	27.85	0	ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	853			
			Toán, Hóa học*2, Công nghệ công nghiệp						Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	27.85	0				
			Toán, Hóa học*2, Tin học							Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	27.85	0			
			Toán, Ngữ văn, Hóa học*2							Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	27.95	0.1			
			Toán, Sinh học, Hóa học*2		Hóa \geq 6.00	34.48	0	Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	27.85	0					
			Toán, Vật lí, Hóa học*2		Hóa \geq 6.00	34.48	0	Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	27.85	0					

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2					Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	27.85	0				
31	7580101	Kiến trúc	Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT \geq 6.00	32.5	0	Vẽ HHMT \geq 6.00	28.54	0	Vẽ HHMT \geq 6,00	832		
			Toán, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2		Vẽ HHMT \geq 6.00	32.5	0	Vẽ HHMT \geq 6.00	28.54	0				
			Toán, Vật lí, Vẽ HHMT*2					Vẽ HHMT \geq 6.00	28.54	0				
32	7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	28.93	0		24.33	0	Toán \geq 150	788		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						24.58	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	28.93	0		24.33	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						24.73	0.4				
			Toán*2, Ngữ văn, Vẽ HHMT		Toán \geq 5.00	28.93	0		24.58	0.25				
			Toán*2, Tiếng Anh, Vẽ HHMT		Toán \geq 5.00	28.93	0		24.33	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						24.58	0.25				
Toán*2, Vật lí, Tin học						24.73	0.4							
33	7580108	Thiết kế nội thất	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	31.08	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.43	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6,00	819		
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	31.08	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.43	0				
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.93	0.5				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.43	0				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.43	0				
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.43	0				
34	7580201	Kỹ thuật xây dựng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	30	0		25.3	0	Toán \geq 150	821		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						25.55	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	30	0		25.3	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						25.7	0.4				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						25.55	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tin học						25.7	0.4				
		Kỹ thuật xây dựng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	25.5	0		22.5	0	Toán \geq 150	703		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						22.75	0.25				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
35	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	25.5	0		22.5	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						22.9	0.4					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						22.75	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						22.9	0.4					
36	7580302	Quản lý xây dựng	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	28.51	0		24.2	0	Toán \geq 150	782			
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						24.45	0.25					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	28.51	0		24.2	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						24.6	0.4					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						24.45	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						24.6	0.4					
37	7720201	Dược học	Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	x	Hóa \geq 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	34.11	0	Hóa \geq 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa \geq 7.5	27.67	0	ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	850			
			Toán, Hóa học*2, Công nghệ công nghiệp						Hóa \geq 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa \geq 7.5	27.77	0.1				
			Toán, Hóa học*2, Tin học						Hóa \geq 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa \geq 7.5	27.92	0.25				
			Toán, Ngữ văn, Hóa học*2						Hóa \geq 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa \geq 7.5	27.92	0.25				
			Toán, Sinh học, Hóa học*2		Hóa \geq 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	34.11	0	Hóa \geq 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa \geq 7.5	27.77	0.1					
			Toán, Vật lí, Hóa học*2		Hóa \geq 7.50 và học lực lớp 12 đạt TỐT/GIỎI hoặc điểm xét tốt nghiệp 8.00	34.36	0.25	Hóa \geq 6.50 hoặc ĐTB lớp 12 môn hóa \geq 7.5	27.92	0.25					
38	7760101	Công tác xã hội	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		36.04	0		29.86	0	Tiếng Việt \geq 150	872			
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						30.36	0.5					
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			36.04	0		30.11	0.25					
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						30.11	0.25					

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						30.11	0.25					
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						29.86	0					
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						30.11	0.25					
39	7810101	Du lịch (Chuyên ngành Quản lý du lịch)	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		37.35	0		32.05	0	Tiếng Việt \geq 150	895			
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí							32.8	0.75				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			37.85	0.5			32.55	0.5				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí							32.55	0.5				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử							32.55	0.5				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học							32.3	0.25				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí							32.55	0.5				
40	7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch)	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		36.78	0		31.09	0	Tiếng Việt \geq 150	884			
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí							31.84	0.75				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			37.28	0.5			31.59	0.5				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí							31.59	0.5				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử							31.59	0.5				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học							31.34	0.25				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí							31.59	0.5				
41	7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		34.92	0		27.48	0	Toán \geq 150	859			
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TĐTT*2							27.98	0.5				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học							27.63	0.15				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							27.98	0.5				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học							27.48	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh							27.48	0				
			Toán, Sinh học, NK TĐTT*2							27.98	0.5				
42	7810301G	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán \geq 150	640			
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TĐTT*2							21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học							21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
42	70105010	Quản lý (Chuyên ngành Golf)	Toán*2, Ngữ văn, Vật lý						21	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						21	0					
			Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh							21	0				
			Toán, Sinh học, NK TDTT*2						21	0					
43	7850201	Bảo hộ lao động	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán \geq 150	600			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0		20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lý			24	0		20	0					
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						20	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0					
			Toán*2, Vật lý, Hóa học						20	0					
			Toán*2, Vật lý, Tiếng Anh						20	0					
44	F7210403	Thiết kế đồ họa - Chương trình tiên tiến	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	32.08	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.8	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6,00	828			
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	32.08	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.8	0					
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	29.3	0.5					
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.8	0					
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.8	0					
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM \geq 6.00	28.8	0					
45	F7220201	Ngôn ngữ Anh - Chương trình tiên tiến	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh \geq 7.00	30.49	0	Anh \geq 5.5	25.64	0	Anh \geq 180	824			
			Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh*2		Anh \geq 7.00	30.74	0.25	Anh \geq 5.5	26.14	0.5					
46	F7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc - Chương trình tiên tiến	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh \geq 6.00	30.15	0	Anh \geq 5.50 hoặc Trung \geq 5.50	25.48	0	Anh \geq 150	821			
			Ngữ văn, Tiếng Trung*2, Vật lý					Anh \geq 5.50 hoặc Trung \geq 5.50	25.98	0.5					
			Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh*2		Anh \geq 6.00	30.4	0.25	Anh \geq 5.50 hoặc Trung \geq 5.50	25.98	0.5					
			Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung*2					Anh \geq 5.50 hoặc Trung \geq 5.50	25.48	0					

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
47	F7310301	Xã hội học - Chương trình tiên tiến	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		32.94	0		27.61	0	Tiếng Việt \geq 150	836		
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						28.11	0.5				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			32.94	0		27.86	0.25				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						27.86	0.25				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						27.86	0.25				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						27.61	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						27.86	0.25				
48	F7340101	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nguồn nhân lực) - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	30.66	0		25.51	0	Toán \geq 150	810		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						25.51	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						25.76	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						26.01	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						25.76	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						25.51	0				
49	F7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	30.13	0		25.34	0	Toán \geq 150	807		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						25.34	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						25.59	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						25.84	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						25.59	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						25.34	0				
50	F7340115	Marketing - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.50	33.65	0		26.75	0	Toán \geq 150	841		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						26.75	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						27	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						27.25	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						27	0.25				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						26.75	0				
51	F7340120	Kinh doanh quốc tế - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.50	34	0		26.95	0	Toán \geq 150	846		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						26.95	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						27.2	0.25				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						27.45	0.5				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						27.2	0.25				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4				
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
52	F7340201	Tài chính - Ngân hàng - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	27.5	0		26.95	0	Toán \geq 150	729					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh						23	0							
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						23	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						23.25	0.25							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						23.5	0.5							
53	F7340301	Kế toán - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	Anh \geq 6.00	27.5	0		23	0	Toán \geq 150	729					
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						23	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						23.25	0.25							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						23.5	0.5							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						23.25	0.25							
54	F7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn \geq 6.00	33.58	0	Văn \geq 6.00	27.74	0	Tiếng Việt \geq 180	839					
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí					Văn \geq 6.00	28.24	0.5							
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí					Văn \geq 6.00	27.99	0.25							
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử					Văn \geq 6.00	33.58	0					Văn \geq 6.00	27.99	0.25
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí					Văn \geq 6.00	27.99	0.25							
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử					Văn \geq 6.00	27.99	0.25							
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học					Văn \geq 6.00	27.74	0							
55	F7380101T	Luật (Chuyên ngành Luật thương mại quốc tế) - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn \geq 6.00	35.28	0	Văn \geq 6.00	28.71	0	Tiếng Việt \geq 180	860					
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí					Văn \geq 6.00	29.21	0.5							
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí					Văn \geq 6.00	28.96	0.25							
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử					Văn \geq 6.00	35.28	0					Văn \geq 6.00	28.96	0.25
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí					Văn \geq 6.00	28.96	0.25							
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử					Văn \geq 6.00	28.96	0.25							
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học					Văn \geq 6.00	28.71	0							
							Văn \geq 6.00	28.96	0.25								

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
56	F7420201	Công nghệ sinh học Chương trình tiên tiến	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	Sinh \geq 6.00	28.39	0	Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0	ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	684			
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2					Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0					
			Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp						Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0				
			Toán, Sinh học*2, Hóa học		Sinh \geq 6.00	28.39	0	Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0					
			Toán, Sinh học*2, Tin học						Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0				
			Toán, Sinh học*2, Vật lí		Sinh \geq 6.00	28.39	0	Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0					
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2						Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0				
57	F7480101	Khoa học máy tính - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	29.7	0	Toán \geq 5.00	25.2	0	Toán \geq 150	819			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	25.2	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	29.95	0.25	Toán \geq 5.00	25.2	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	25.6	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	25.2	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						Toán \geq 5.00	25.45	0.25				
58	F7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.50	29.07	0	Toán \geq 5.00	24.5	0	Toán \geq 150	795			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	24.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.50	29.32	0.25	Toán \geq 5.00	24.5	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	24.9	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	24.5	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						Toán \geq 5.00	24.75	0.25				
59	F7520201	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.00	29.57	0	Toán \geq 5.00	25.1	0	Toán \geq 150	818			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	25.1	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.00	29.57	0	Toán \geq 5.00	25.1	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	25.5	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	25.1	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán \geq 6.00	29.57	0	Toán \geq 5.00	25.35	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học					Toán \geq 5.00	25.5	0.4					
60	F7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.00	29.24	0	Toán \geq 5.00	24.7	0	Toán \geq 150	803			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	24.7	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.00	29.24	0	Toán \geq 5.00	24.7	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	25.1	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	24.7	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán \geq 6.00	29.24	0	Toán \geq 5.00	24.95	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học							Toán \geq 5.00	25.1	0.4			
61	F7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Chương trình tiên tiến	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 6.00	30.6	0	Toán \geq 5.00	25.5	0	Toán \geq 150	824			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						Toán \geq 5.00	25.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 6.00	30.85	0.25	Toán \geq 5.00	25.5	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						Toán \geq 5.00	25.9	0.4				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						Toán \geq 5.00	25.5	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán \geq 6.00	30.6	0	Toán \geq 5.00	25.75	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học					Toán \geq 5.00	25.9	0.4					
62	F7520301	Kỹ thuật hóa học - Chương trình tiên tiến	Toán, Hóa học*2, Tiếng Anh	x	Hóa \geq 6.00	29.27	0	Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	25.55	0	ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	806			
			Toán, Hóa học*2, Công nghệ công nghiệp					Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	25.55	0					
			Toán, Hóa học*2, Tin học					Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	25.55	0					
			Toán, Ngữ văn, Hóa học*2					Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	25.65	0.1					
			Toán, Sinh học, Hóa học*2		Hóa \geq 6.00	29.27	0	Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	25.55	0					
			Toán, Vật lí, Hóa học*2		Hóa \geq 6.00	29.27	0	Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	25.55	0					
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2					Hóa \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Hóa \geq 6.00	25.55	0					
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT \geq 6.00	28.2	0	Vẽ HHMT \geq 6.00	25.6	0	Vẽ HHMT \geq 6,00	673			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
63	F7580101	Kiến trúc - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2		Vẽ HHMT \geq 6.00	28.2	0	Vẽ HHMT \geq 6.00	25.6	0					
			Toán, Vật lí, Vẽ HHMT*2						Vẽ HHMT \geq 6.00	25.6	0				
64	F7580201	Kỹ thuật xây dựng - <i>Chương trình tiên tiến</i>	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	24	0		20	0	Toán \geq 150	600			
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20.25	0.25					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	24	0		20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20.4	0.4					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20.25	0.25					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20.4	0.4					
65	FA7220201	Ngôn ngữ Anh - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Anh \geq 7.00	28.18	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Anh \geq 5.50	24	0	Anh \geq 150 IELTS \geq 5.0 (tương đương)	755	1050	24	
			Ngữ văn, Vật lí, CCTA*2		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Anh \geq 7.00	28.18	0								
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Anh \geq 7.00	28.18	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Anh \geq 5.50	24	0					
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Anh \geq 7.00	28.18	0								
66	FA7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - <i>Chương trình đại học bằng tiếng Anh</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	27.5	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.0 (tương đương)	729	1028	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương)	27.5	0								
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23	0				
Marketing -			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	27.75	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.0 (tương đương)	752	1039	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương)	27.75	0								

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4			
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
67	FA7340115	Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0					
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0					
68	FA7340120	Kinh doanh quốc tế - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	27.75	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.0 (tương đương)	752	1039	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương)	27.75	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0						
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	23.5	0						
69	FA7340201	Tài chính ngân hàng - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.0 (tương đương)	640	983	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0						
70	FA7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.0 (tương đương)	640	983	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0						

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	21	0				
71	FA7420201	Công nghệ sinh học Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 6.00	28.39	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	22	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương); ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	684	1005	24
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2						IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	22	0			
			Toán, Sinh học*2, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 6.00	28.39	0							
			Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp						IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	22	0			
			Toán, Sinh học*2, Hóa học						IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	22	0			
			Toán, Sinh học*2, Tin học						IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	22	0			
			Toán, Sinh học*2, Vật lí						IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	22	0			
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2						IELTS \geq 5.0 (tương đương); Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh 12 \geq 6.00	22	0			
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 5.00	27.87	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 150	773	1050	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4			
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
72	FA7480101	Khoa học máy tính - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0									
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
73	FA7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 150	773	1050	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0									
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
74	FA7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa -	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	773	1050	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS ≥ 5.0 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0						

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4				
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
74	FA7520210	Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 5.00	27.87	0										
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 5.00	27.87	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS \geq 5.0 (tương đương)	24	0							
75	FA7580201	Kỹ thuật xây dựng - Chương trình đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	20	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.0 (tương đương)	600	960	24			
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0										
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0	IELTS \geq 5.0 (tương đương)	20	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	20	0						
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS \geq 5.0 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0										
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	20	0						
			Toán*2, Vật lí, Tin học						IELTS \geq 5.0 (tương đương)	20	0						
76	D7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		27.5	0		23	0	Toán \geq 130	729	1028	24			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh							23	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học							23	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							23	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học							23	0						
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh							23	0						
77	D7340115	Marketing - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		28.47	0		24	0	Toán \geq 130	776	1050	24			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh							24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học							24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							24	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học							24	0						

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4			
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
78	D7340120	Kinh doanh quốc tế - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x		28.47	0		24	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh						24	0		Toán \geq 130	776	1050	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh							24	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học							24	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							24	0					
79	D7340201	Tài chính ngân hàng - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0		Toán \geq 130	640	983	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh							21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học							21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học							21	0					
80	D7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0		Toán \geq 130	640	983	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh							21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học							21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học							21	0					
81	D7420201	Công nghệ sinh học - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán, Tiếng Anh, Sinh học*2	x	Sinh \geq 6.00	28.39	0	Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0		ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	684	1005	24	
			Toán, Ngữ văn, Sinh học*2							22	0					
			Toán, Sinh học*2, Công nghệ công nghiệp								22	0				
			Toán, Sinh học*2, Hóa học								22	0				
			Toán, Sinh học*2, Tin học								22	0				
			Toán, Sinh học*2, Vật lí								22	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán, Vật lí, Tiếng Anh*2					Sinh \geq 5.00 hoặc ĐTB lớp 12 môn Sinh \geq 6.00	22	0				
82	D7480101	Khoa học máy tính - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	27.87	0		24	0	Toán \geq 150	773	1050	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	27.87	0		24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						24	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						24	0				
83	D7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	27.87	0		24	0	Toán \geq 150	773	1050	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	27.87	0		24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						24	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						24	0				
84	D7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	27.87	0		24	0	Toán \geq 130	773	1050	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	27.87	0		24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						24	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						24	0				
85	D7580201	Kỹ thuật xây dựng - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	24	0		20	0	Toán \geq 130	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
		Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương); Anh \geq 6.50	26.5	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương); Anh \geq 5.50	23	0	Anh \geq 150 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	703	1028	24
			Ngữ văn, CCTA*2, Phòng văn		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Anh \geq 6.50	26.5	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4			
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
86	K7220201	Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Ngữ văn, Tiếng Anh*2, Phòng văn		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Anh \geq 6.50	26.5	0									
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2						IELTS \geq 5.5 (tương đương); Anh \geq 5.50	23	0					
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Anh \geq 6.50	26.5	0									
87	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	640	983	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0									
88	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	640	983	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng văn		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0						
Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	640	983	24		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4			
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
89	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0						
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0						
90	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0						
91	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Phông văn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0									
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0						

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
92	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
93	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
94	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn		IELTS \geq 5.5 (tương đương)	25.9	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0					
95	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	Toán ≥ 150 IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	773	1050	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0								
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0								
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	27.87	0								
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0					
96	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 150	680	1005	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	25	0								
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương); Toán ≥ 5.00	25	0								
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	25	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	22	0				
97	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxon (Hà Lan)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24.45	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24.45	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24.45	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Phòng vấn		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	21	0				
98	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	20	0	Toán \geq 130 IELTS \geq 5.5 (tương đương)	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0	IELTS \geq 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS \geq 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phòng vấn		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0							
			Toán*2, Vật lí, CCTA		IELTS \geq 5.5 (tương đương); Toán \geq 5.00	24	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
99	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
100	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
101	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – Chương trình dự bị liên kết Đại học Lughwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
102	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - Chương trình dự bị	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
		liên kết Đại học Massey (New Zealand)	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
103	DK7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
104	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3 +1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
105	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
106	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phòng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
107	DK7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	32.1	0		26	0	Toán \geq 150	833	1119	26	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						26	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	32.1	0		26	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						26	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Phông vấn		Toán \geq 5.00	32.1	0								
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						26	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						26	0					
108	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	25	0		22	0	Toán \geq 150	680	1005	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						22	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	25	0		22	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						22	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Phông vấn		Toán \geq 5.00	25	0								
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						22	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						22	0					
109	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	24.45	0		21	0	Toán \geq 130	640	983	24	
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	24.45	0		21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán \geq 5.00	24.45	0		21	0					
			Toán*2, Vật lí, Phông vấn		Toán \geq 5.00	24.45	0								
Toán*2, Vật lí, Tin học						21	0								
110	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	24	0		20	0	Toán \geq 130	600	960	24	
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	24	0		20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0					
			Toán*2, Tiếng Anh, Phông vấn		Toán \geq 5.00	24	0								
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0					
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20	0					

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
111	N7210403	Thiết kế đồ họa - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	28.05	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM $\geq 5,00$	673			
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	28.05	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0					
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2						Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2						Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
		Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0						
112	N7220201	Ngôn ngữ Anh - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50	25	0	Anh ≥ 5.00	22	0	Anh ≥ 150	661			
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh ≥ 6.50	25	0	Anh ≥ 5.00	22	0					
113	N7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị nhà hàng - khách sạn) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán ≥ 130	600			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0					
		Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0						
114	N7340115	Marketing - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0					
		Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0						
115	N7340301	Kế toán - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán ≥ 130	600			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0					
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0					
		Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0						
		Quản hệ lao động	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán ≥ 130	600			

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4			
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
116	N7340408	Quản lý tài chính (Chuyên ngành Hành vi tổ chức) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh			25	0		20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							20	0					
			Toán*2, Vật lí, Hóa học							20	0					
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh			25	0		20	0						
117	N7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn \geq 6.00	29.69	0		26.8	0	Tiếng Việt \geq 130	819				
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						26.8	0						
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí						26.8	0						
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Văn \geq 6.00	29.69	0		26.8	0						
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						26.8	0						
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						26.8	0						
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						26.8	0						
118	N7480101	Khoa học máy tính - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						26.8	0						
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	24	0		20	0	Toán \geq 150	600				
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	24	0		20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0						
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0						
119	N7480103	Kỹ thuật phần mềm - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	24	0		20	0	Toán \geq 150	600				
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	24	0		20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0						
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0						
120	N7580302	Quản lý xây dựng - Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán \geq 5.00	24	0		20	0	Toán \geq 130	600				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán \geq 5.00	24	0		20	0						
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0						
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0						
			Toán*2, Vật lí, Tin học					20	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4		
					Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Điểm trúng tuyển (thang 1200)	SAT (thang 1600)	TN nước ngoài (thang 40)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
121	N7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		25.4	0		22.5	0	Tiếng Việt \geq 130	644			
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí							22.5	0				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			25.4	0			22.5	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí							22.5	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử							22.5	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học							22.5	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí							22.5	0				
122	N7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán \geq 130	600			
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TĐTT*2							20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học							20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí							20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học							20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh							20	0				
123	N7850201	Bảo hộ lao động - <i>Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa</i>	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán \geq 130	600			
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh							20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0			20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			24	0			20	0				
			Toán*2, Sinh học, Hóa học							20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học							20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học							20	0				
Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh							20	0							